TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2026/HNGĐ-PT
Ngày 10 - 4 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Bà Võ Thị Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2026/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026 về việc "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, đòi tài sản*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 122/2025/HNGĐ-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2026/QĐ-PT, ngày 06 tháng 3 năm 2026, Thông báo dời phiên tòa phiên tòa số: 13/TB-TA ngày 10/03/2026, Thông báo mở lại phiên tòa số: 25/TB-TA ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1982; cư trú tại ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (Nay là ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Dũng Thiên L, sinh năm 1982; cư trú tại ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (Nay là ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1976; cư trú tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (Nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long), vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Dũng Thiên L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2024 và trong quá trình tố tụng, chị Nguyễn Thị S trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Dũng Thiên L tự nguyện cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 13/12/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh L có người phụ nữ khác bên ngoài, nên cả hai đã ly thân từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay. Nay, chị nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 01/10/2001. Con chung hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

- Tài khoản sổ tiết kiệm tại Ngân hàng S2 do anh L đứng tên, anh L đã tự ý rút ra ngày 29/01/2024 với số tiền là 560.038.000 đồng.

- Tiền hụi: Anh L tự ý hốt với số tiền hụi là 67.400.000 đồng.

Hai tài sản chung này chị yêu cầu chia đôi: Tài khoản tiết kiệm chị yêu cầu anh L giao lại số tiền là 280.019.000 đồng và số tiền hụi chị yêu cầu anh L giao lại là 33.700.000 đồng. Tổng số tiền chị yêu cầu anh L giao lại là 313.719.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ chị Nguyễn Thị L1 số tiền 270.000.000 đồng. Yêu cầu chia đôi số nợ, chị và anh L mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ .

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Dũng Thiên L trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị S. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn do chị S có người đàn ông khác bên ngoài chứ không phải anh.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 01/10/2001. Con chung hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

- Về tiền gửi tiết kiệm: Sau khi rút ra thì do vợ chồng mâu thuẫn nên anh đã tiêu xài hết và một phần mua xe SH đã bán và tiền bán xe do chị S giữ.

- Về tiền hụi: Anh đã sử dụng hết vào sinh hoạt gia đình.

Do đó, qua yêu cầu chia tài sản chung của chị S thì anh không đồng ý, vì những số tiền này hiện nay không còn.

Về nợ chung: Nợ bà Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1973, địa chỉ ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long số tiền 500.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi số nợ. Còn số nợ nguyên đơn trình bày nợ chị Nguyễn Thị L1 số tiền 270.000.000 đồng, anh không biết về số nợ này nên không đồng ý trả.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 11/11/2024 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày và có yêu cầu như sau:

Vào ngày 06/8/2020 bà có cho vợ chồng chị S và anh L vay số tiền 270.000.000 đồng để mua xe ô tô, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả nợ, hai bên có làm giấy nợ chỉ có chị S ký tên. Nay bà yêu cầu chị S và anh L có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số tiền vay là 270.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Đến ngày 26/8/2025, bà L1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Quá trình thụ lý giải quyết, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên cấp sơ thẩm tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 122/2025/HNGĐ-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 33, 51, 56, 57, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị S ly hôn với anh Nguyễn Dũng Thiên L. Quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh L chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 01/10/2001. Con chung hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị S về việc "Đòi lại tài sản" đối với anh Nguyễn Dũng Thiên L đối với số tiền 269.719.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm mười chín nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Dũng Thiên L có nghĩa vụ trả lại cho chị Nguyễn Thị S số tiền 269.719.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm mười chín nghìn đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị S về việc "Đòi lại tài sản" đối với anh Nguyễn Dũng Thiên L đối với số tiền 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S đối với anh Nguyễn Dũng Thiên L về việc yêu cầu chia đôi một chiếc xe Toyota vios biển số 71A-11983

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu chị S, anh L trả số tiền 270.000.000 đồng

6. Về nợ chung: Các chủ nợ không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, án phí, và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 13 tháng 10 năm 2025, anh Nguyễn Dũng Thiên L kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S về việc chia tài sản chung là số tiền tiết kiệm và tiền hụi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới và không có thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trình bày kháng cáo của anh Nguyễn Dũng Thiên L: Số tiền gửi tiết kiệm và chơi hụi trước khi chị S có đơn ly hôn thì vợ chồng đã rút ra để chi xài chung hết, không phải anh tự tiêu xài cá nhân. Tại phiên hòa giải ở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long thì chị S cũng thống nhất bỏ qua việc anh chi tiêu số tiền tiết kiệm nêu trên để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ gia đình, nhưng Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long lại chấp nhận yêu cầu của chị S, buộc anh phải giao lại cho chị S số tiền bằng 269.719.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng) là không hợp lý. Mặc khác chị S cũng có thừa nhận có chi tiêu và giữ số tiền tiết kiệm (trong này có việc bán chiếc xe SH và cho con gái nhưng lại buộc anh chịu trách nhiệm 01 mình là anh không đồng ý); án sơ thẩm tuyên không đúng với lời khai của bà V tại phiên tòa, vì bà V có yêu cầu vợ chồng phải trả nợ nhưng bản án chỉ nêu 01 mình anh phải trả cho bà V là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh L yêu cầu chị S giảm trừ ra cho anh khoảng tiền làm mộ ông nội anh là 23.000.000 đồng, khoảng tiền phụ đám tang cha chị S là 10.000.000 đồng.

Trình bày của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S: Số tiền gửi tiết kiệm là 560.038.000 đồng, anh L đã tự ý rút ra ngày 29/01/2024 và tiền hốt hụi là 67.400.000 đồng là tự anh L kêu hốt tiêu xài cá nhân, chị không có hay biết. Trong khoảng tiền trên thì anh có sử dụng cho việc mua chiếc xe SH số tiền là 68.000.000 đồng và cho con gái sửa mũi là 20.000.000 đồng thì Tòa án cũng đã tính trừ ra rồi; đối với tiền làm mộ và tiền phụ đám tang là khoảng tiền riêng, không liên quan đến 02 khoảng tiền trên. Cho nên chị không đồng ý yêu cầu của anh L. Yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy: Về số tiền gửi tiết kiệm và số tiền hốt hụi anh L cũng thừa nhận do anh tự ý rút tiêu xài cá nhân, hiện số tiền trên không còn. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L cho rằng số tiền trên được anh rút ra nhưng tiêu xài chung hết trong thời kỳ hôn nhân giữa anh với chị S, còn xài về việc gì thì anh không nhớ nên không thể chứng minh cho Tòa án được. Xét thấy việc anh L cho rằng 02 khoảng tiền (tiền gửi tiết kiệm và tiền hốt hụi) được chi xài chung hết nhưng anh không chứng minh được, đồng thời ở cấp sơ thẩm anh L cũng thừa nhận số tiền trên do anh tiêu xài cá nhân hết. Do vậy kháng cáo của anh L là không có cơ sở chấp nhận. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Xét thấy đây là quan hệ tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng, chứ không phải tranh chấp đòi tài sản như án sơ thẩm xác định, việc xác định sai quan hệ tranh chấp dẫn đến tính án phí phải chịu của các đương sự không đúng, cụ thể, số tiền xem xét là 539.438.000 đồng : 2 = 269.719.000 đồng nên buộc anh L và chị S phải chịu án phí mỗi người bằng 13.485.950 đồng, cấp sơ thẩm buộc anh L chịu số tiền 13.485.950 đồng, nhưng lại buộc chị S chỉ chịu 2.200.000 đồng là không đúng. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần án phí chị S phải chịu.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Dũng Thiên L. Tuy nhiên, áp dụng Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm chị S phải chịu; về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Nguyễn Dũng Thiên L không được chấp nhận và anh L không thuộc trường hợp được miễn án phí nên buộc anh L phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của anh Nguyễn Dũng Thiên L làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung vụ án và đơn kháng cáo của anh Nguyễn Dũng Thiên L về việc không đồng ý chia cho chị Nguyễn Thị S số tiền 269.719.000 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, đối với số tiền trên xuất phát từ các khoản tiền:

- Tài khoản sổ tiết kiệm tại Ngân hàng S2 do anh L đứng tên, anh L đã tự ý rút ra ngày 29/01/2024 với số tiền là 560.038.000 đồng. Các bên thống nhất nguồn tiền là từ việc bán 02 chiếc xe:

+ Bán chiếc xe 04 chỗ hiệu vios biển số 71-09415, xe này do chị S đứng tên, vợ chồng bán cho ông Mai Tấn P ở Vĩnh Long với số tiền là 290.000.000 đồng, số tiền này anh L giữ.

+ Bán chiếc xe 07 chỗ (hùn với ông Nguyễn Văn Minh D ở ấp B, thị trấn B) xe này ông D đứng tên bán được số tiền 410.000.000 đồng, vợ chồng được ½ số tiền này, anh L giữ số tiền 205.000.000 đồng.

Như vậy, bán 02 xe nêu trên được tổng cộng số tiền là 495.000.000 đồng, phần còn lại 65.000.000 đồng là tiền của vợ chồng tiết kiệm được. Anh L cho rằng các khoản tiền này có được từ việc làm ăn của anh, bên gia đình anh cho, vay thêm tiền; còn chị S cho rằng tiền từ vợ chồng làm ăn, không vay mượn ai hay được tặng cho, tuy nhiên cả hai bên đều không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho phần trình bày của mình.

Xét thấy, những tài sản trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị S và anh L. Căn cứ vào khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *"Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung".*

Do đó xác định số tiền anh L gửi tiết kiệm 560.000.000 đồng và sau đó rút ra được 560.038.000 đồng (38.000 đồng là tiền lãi) là tài sản chung của chị S và anh L. Anh L rút hết tiền vào ngày 29/01/2024, nhưng không thông báo cho chị S biết. Anh L cho rằng do thời gian này vợ chồng mâu thuẫn nên anh sử dụng 01 phần tiêu xài cá nhân, 01 phần anh mua xe SH để chạy (hơn 68.000.000 đồng, không nhớ rõ cụ thể số tiền), sau đó vợ chồng ngồi lại để cho nhau cơ hội hàn gắn chị S thống nhất bỏ qua cho việc tiêu xài của anh để vợ chồng làm lại từ đầu, còn chiếc xe SH chị S bán cho chị Bảo T được 58.000.000 đồng, số tiền này chị S giữ, tuy nhiên được chị Yến N (con chung) xác nhận chị nhận được số tiền bán xe từ cha mẹ để học hành là 58.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh L tự ý rút tiền là tài sản chung của vợ chồng mà không thông báo cho chị S biết, sử dụng tiền vào mục đích tiêu xài cá nhân trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn và ly thân (thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 19/02/2025), anh cho rằng chị S thống nhất bỏ qua việc này để vợ chồng hàn gắn làm lại từ đầu, nhưng chị S không đồng ý. Xét thấy khoản tiền trên được xác định là tiền chung của vợ chồng nhưng anh L đã sử dụng cá nhân hết nên anh phải có nghĩa vụ trả lại cho chị S ½. Khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm đã có trừ ra số tiền mua xe SH more ban đầu bằng 68.000.000 đồng. Cho nên, cấp sơ thẩm buộc anh L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị S số tiền: (560.038.000 đồng – 68.000.000 đồng) : 2 = 246.019.000 đồng, là có căn cứ.

- Về tiền hốt hụi bằng 67.400.000 đồng:

Số tiền này được hốt vào ngày 15/3/2024, anh L thừa nhận tự hốt, không thông báo cho chị S biết, sau khi hốt anh L giữ số tiền này. Hội đồng xét xử xét thấy tài sản trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân, anh L không chứng minh được đây là tài sản riêng nên số tiền này là tài sản chung vợ chồng.

Anh L cho rằng anh hốt và đã chi tiêu gia đình hết (bao gồm: tiền cho con gái sửa mũi 20.000.000 đồng, tiền đám tang cha vợ 10.000.000 đồng, tiền làm mộ ông nội của anh 23.000.000 đồng, tiền mua điện thoại do anh đập của chị S 3.500.000 đồng, còn lại sinh hoạt gia đình) nhưng anh không có căn cứ nào chứng minh và không được chị S thừa nhận. Do số tiền trên anh L đã sử dụng hết nên việc chị S yêu cầu anh trả lại ½ số tiền hốt hụi là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cũng đã trừ ra số tiền 20.000.000 đồng cho con gái sửa mũi từ tiền hụi nên số tiền này được trừ vào số tiền 67.400.000 đồng khi anh L có nghĩa vụ hoàn trả lại ½ cho chị S. Cụ thể: (67.400.000 đồng – 20.000.000 đồng) : 2 = 23.700.000 đồng, là có căn cứ.

Như vậy, tổng số tiền anh L phải có nghĩa vụ chia (trả lại) cho chị S là 246.019.000 đồng + 23.700.000 đồng = 269.719.000 đồng là có căn cứ.

Từ những căn cứ trên, xét thấy kháng cáo của anh Nguyễn Dũng Thiên L là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo về số tiền anh L cho rằng vợ chồng có nợ bà Phạm Thị Cẩm V1 số tiền bằng 500.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi số nợ này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh phải có trách nhiệm trả 01 mình: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 122/2025/HNGĐ-ST ngày 29/09/2025 quyết định về phần nợ chung như sau: "Các chủ nợ không yêu cầu giải quyết nên không xét đến". Do đó, không có việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh L phải có nghĩa vụ trả một mình như kháng cáo. Sự việc chưa được giải quyết ở cấp sơ thẩm nên ngoài phạm vi xem xét ở cấp phúc thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy số tài sản trên được xác định là tài sản chung của vợ chồng và buộc anh L phải có nghĩa vụ chia cho chị S bằng ½, đây là tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng, không phải tranh chấp đòi tài sản như cấp sơ thẩm xác định. Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án "*Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với tài sản tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*", chị Nguyễn Thị S được chia tài sản chung với số tiền bằng 269.719.000 đồng nên chị phải chịu án phí dân sự có giá ngạch bằng 13.485.950 đồng (269.719.000 đồng x 5% = 13.485.950 đồng), tính tròn bằng 13.485.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc đề nghị sửa án phí sơ thẩm chị S phải chịu

là có căn cứ. Từ đó buộc chị Nguyễn Thị S phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 13.485.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bằng 11.474.500 đồng (Mười một triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) đã nộp theo biên lai số 0001913 ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Vĩnh Long) nên chị Nguyễn Thị S phải nộp tiếp số tiền bằng 2.010.500 đồng (Hai triệu không trăm mười nghìn năm trăm đồng);

Các phần khác (về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm buộc chị Nguyễn Thị S, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của anh Nguyễn Dũng Thiên L, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị L1) giữ nguyên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kháng cáo của anh Nguyễn Dũng Thiên L không được chấp nhận, anh L không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí bằng 300.000 đồng, được cấn trừ vào tiền nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005301 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, nên không phải nộp tiếp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, không bị sửa đổi bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ và diễn biến tại phiên tòa nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Dũng Thiên L

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 122/2025/HNGĐ-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị S ly hôn với anh Nguyễn Dũng Thiên L. Quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh L chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 01/10/2001. Con chung hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động, hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với anh Nguyễn Dũng Thiên L.

Buộc anh Nguyễn Dũng Thiên L có nghĩa vụ trả lại cho chị Nguyễn Thị S số tiền bằng 269.719.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm mười chín nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị S về việc chia tài sản chung đối với anh Nguyễn Dũng Thiên L đối với số tiền 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S đối với anh Nguyễn Dũng Thiên L về việc yêu cầu chia đôi một chiếc xe Toyota vios biển số 71A-11983

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Dũng Thiên L trả số tiền bằng 270.000.000 đồng

6. Về nợ chung: Các chủ nợ không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm không giá ngạch: Buộc chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nộp tại cơ quan thi hành án dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Buộc anh Nguyễn Dũng Thiên L phải chịu 13.485.000 đồng (Mười ba triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng), nộp tại cơ quan thi hành án dân sự.

+ Buộc chị Nguyễn Thị S phải chịu 13.485.000 đồng (Mười ba triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bằng 11.474.500 đồng (Mười một triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) đã nộp theo biên lai số 0001913 ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Vĩnh Long) nên chị Nguyễn Thị S phải nộp tiếp số tiền bằng 2.010.500 đồng (Hai triệu không trăm mười nghìn năm trăm đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 3.375.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006916 ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Vĩnh Long).

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc anh Nguyễn Dũng Thiên L phải chịu bằng 300.000 đồng, được cấn trừ vào tiền nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005301 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, nên không phải nộp tiếp.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị , không bị sửa đổi bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Thị Kim Châu